

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH ĐỒNG NAI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 46/2022/DS-PT.

Ngày: 07 - 4 - 2022.

V/v “Tranh chấp hợp đồng
vay tài sản”.

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG NAI

- Với thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Long Châu.

Các Thẩm phán: Bà Đỗ Thị Nhung

Bà Nguyễn Thị Lệ Trang

- Thư ký phiên tòa: Bà Ngô Thị Thùy Linh – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Nai.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Nai tham gia phiên tòa:
Ông Nguyễn Đình Thắng - Kiểm sát viên.

Ngày 07 tháng 4 năm 2022 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Nai xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự phúc thẩm thụ lý số 143/2021/TLPT-DS ngày 20/10/2021 về việc “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản”.

Do bản án dân sự sơ thẩm số 08/2021/DS-ST ngày 05-3-2021 của Tòa án nhân dân huyện Xuân Lộc bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 01/2022/QĐ-PT ngày 04/1/2022; Quyết định hoãn phiên tòa phúc thẩm số 28/2022/QĐ-PT ngày 21/01/2022; Thông báo về việc dời thời gian mở phiên tòa số 40/TB.TA ngày 16/02/2022 và Thông báo về việc dời thời gian mở phiên tòa số 143/TB.TA ngày 15/3/2022 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị H, sinh năm 1971.

Địa chỉ: Ấp Thọ Lộc, xã X, huyện X, tỉnh Đồng Nai.

- Bị đơn: Bà Phan Thị Thu T, sinh năm 1974.

Ông Cao Minh T1, sinh năm 1972.

Địa chỉ: Ấp Thọ Lộc, xã X, huyện X, tỉnh Đồng Nai.

(Bà H vắng mặt, bà T có mặt tại phiên tòa).

NỘI DUNG VỤ ÁN

- Tại đơn khởi kiện, quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn bà Nguyễn Thị H trình bày:

Từ năm 2016, bà Phan Thị Thu T nhiều lần vay tiền của bà cụ thể như sau:

1. Ngày 08/4/2016, bà T viết và ký giấy mượn tiền để vay của bà số tiền 125.000.000 đồng, lãi suất 3%/tháng (thỏa thuận miệng), thời hạn thanh toán là 08/3/2017.

2. Ngày 22/12/2016 bà T cùng chồng là ông Cao Minh T1 viết và ký Giấy mượn tiền để vay của bà 50.000.000 đồng, các bên thỏa thuận miệng lãi suất 3%/tháng, thời hạn thanh toán là 29/12/2016.

3. Ngày 09/01/2017, bà T có viết và ký Giấy mượn tiền để vay của bà số tiền 10.000.000 đồng, thỏa thuận miệng lãi suất 3%/tháng, thời hạn thanh toán là 15/01/2017.

4. Ngày 15/10/2017 âm lịch (tức 02/12/2017 dương lịch), bà T có ký Giấy vay tiền để vay của bà số tiền 32.500.000 đồng, thỏa thuận miệng lãi suất là 3%/tháng, thời hạn thanh toán là ngày 15/2/2018 (âm lịch, tức là ngày 03/4/2018 dương lịch).

Tính đến ngày 02/12/2017, bà T cùng chồng có vay của bà tổng số tiền là 217.500.000 đồng. Từ khi vay tiền, bà T và ông T1 chưa thanh toán lãi suất và tiền gốc cho bà theo đúng thỏa thuận, nhưng do tin tưởng bà T nên nhiều lần đến nhà bà cũng kêu khó khăn và hứa hẹn sẽ trả cho bà cả khoản vay cũ và mới nên bà cả nể và lại cho bà T và ông T1 vay tiền tiếp.

Trong các khoản vay trên chỉ có khoản vay 50.000.000 đồng là có cả vợ chồng bà T và ông T1 ký còn lại các khoản vay khác chỉ có mình bà T ký, nhưng ông T1 có biết và bà T có nói với bà vay tiền về để lo việc gia đình.

Bà yêu cầu bà Phan Thị Thu T cùng ông Cao Minh T1 trả cho bà số tiền vay 217.500.000 đồng (hai trăm mười bảy triệu năm trăm ngàn đồng) và lãi suất trong hạn từ ngày 02/12/2017; lãi suất quá hạn tính từ ngày 03/4/2018 và lãi suất chậm trả trong giai đoạn thi hành án theo quy định của Bộ luật Dân sự 2015.

- Trong quá trình giải quyết vụ án, bị đơn bà Phan Thị Thu T trình bày:

Bà có nhiều lần vay tiền của bà Nguyễn Thị H, cụ thể các lần vay tiền như sau:

1. Ngày 22/12/2016 bà và chồng ông Cao Minh T1 có ký giấy vay của bà Nguyễn Thị H số tiền 50.000.000 đồng với lãi suất không ghi vào biên bản nhưng thỏa thuận miệng là 5%/tháng; thời hạn thanh toán nợ gốc là 29/12/2016. Đến hạn bà đã trả cho bà H được 30.000.000 đồng tiền gốc và có ký nhận vào

giấy vay tiền ngày 22/12/2016 nhưng hiện nay bà H đã cắt phần một phần giấy có thể hiện nội dung bà đã trả 30.000.000 đồng cho bà H. Lãi suất thì bà có trả cho bà H nhưng bà không nhớ trả được bao nhiêu.

2. Ngày 15/10/2017 bà có ký giấy vay tiền để vay của bà H số tiền 32.500.000 đồng, lãi suất không thể hiện trong giấy vay tiền nhưng thỏa thuận miệng 5%/tháng; thời hạn vay là 04 tháng. Bà có trả lãi suất vào ngày 15 hàng tháng nhưng không nhớ trả lãi đến khi nào thì không trả được nữa. Khoản vay này bà chưa trả được tiền gốc.

3. Ngày 09/01/2017 bà có ký giấy vay tiền để vay của bà H số tiền 10.000.000 đồng, trên giấy vay tiền không thể hiện lãi suất nhưng lãi suất thỏa thuận các bên là 1.000.000 đồng/tháng. Thời hạn vay là 06 ngày. Bà vẫn trả tiền lãi suất hàng tháng đối với khoản vay trên đến khoảng cuối năm 2018 thì bà không trả lãi được nữa. Khoản vay này bà chưa trả được tiền gốc.

4. Ngày 08/4/2016 bà có ký giấy vay tiền của bà H số tiền 125.000.000 đồng, lãi suất không thể hiện trên văn bản nhưng thỏa thuận miệng là 5%/tháng; thời hạn trả nợ là ngày 08/3/2017. Bà đã trả lãi cho khoản vay trên tới khoảng cuối năm 2018 thì không trả lãi được nữa. Đến nay bà chưa trả được tiền gốc của khoản vay trên.

Tổng cộng của các khoản vay trên là 217.500.000 đồng nhưng bà đã trả được 30.000.000 đồng tiền gốc và có ký nhận tại giấy vay tiền ngày 22/12/2016 nhưng bà H đã cắt phần thể hiện nội dung bà đã trả tiền. Hiện bà chỉ còn nợ lại bà H số tiền gốc là 187.500.000 đồng. Đối với lãi suất thì bà có trả bà H một tháng hơn 10.000.000 đồng của tổng các khoản vay trên nhưng khi trả tiền chỉ nói miệng, không có biên nhận giao tiền.

Nay bà H yêu cầu bà trả 217.500.000 đồng là lãi suất trong hạn, lãi suất quá hạn thì bà chỉ chấp nhận trả bà H 187.500.000 đồng tiền gốc. Nếu bà bán được đất thì bà sẽ trả ngay cho bà H số tiền 100.000.000 đồng; còn lãi suất thì bà làm ăn khó khăn nên bà không đồng ý trả.

- Trong quá trình giải quyết vụ án, bị đơn ông Cao Minh T1 vắng mặt nên không có lời khai.

Tại bản án dân sự sơ thẩm số 08/2021/DS-ST ngày 05-3-2021 của Tòa án nhân dân huyện Xuân Lộc căn cứ Điều 26, Điều 35, Điều 39, Điều 180, Điều 227 và Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 463, Điều 465, Điều 466, Điều 468, Điều 357 của Bộ luật Dân sự năm 2015; Điều 2 Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân Tối cao; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban

Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí lệ phí Tòa án.

Tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị H.

Buộc bà Phan Thị Thu T và ông Cao Minh T1 thanh toán cho bà Nguyễn Thị H số tiền gốc là 217.500.000 đồng và tiền lãi là 107.992.589 đồng.

Về án phí: Bà Phan Thị Thu T và ông Cao Minh T1 phải chịu 16.274.600 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

Hoàn trả cho bà Nguyễn Thị H số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 5.437.500 đồng, theo biên lai thu số 0009225 ngày 14/5/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Xuân Lộc.

Ngoài ra, bản án còn tuyên về quyền kháng cáo và trách nhiệm chậm thi hành án của các đương sự.

- Ngày 17/5/2021 bà Phan Thị Thu T kháng cáo đề nghị sửa bản án sơ thẩm do xét xử không xem xét trình bày của bà trong tổng số tiền nợ 217.500.000 đồng, bà đã trả được 30.000.000 đồng, hiện bà còn nợ 187.500.000 đồng, không đồng ý trả lãi.

- Phát biểu của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Nai:

Thẩm phán và Hội đồng xét xử phúc thẩm đã tuân thủ đúng quy định của pháp luật từ khi thụ lý đến khi xét xử và tại phiên tòa hôm nay, các đương sự tham gia phiên tòa thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ của mình theo qui định của pháp luật.

Về đề xuất giải quyết vụ án: Kháng cáo của bà Phan Thị Thu T trong thời hạn luật định, nên được chấp nhận.

Theo các giấy vay thể hiện bà T, ông T1 vay tổng của bà H số tiền 217.500.000 đồng, bà T cũng đã thừa nhận số tiền vay và chữ ký, bà T cho rằng đã trả cho bà H số tiền 30.000.000 đồng gốc và bà có ký nhận vào giấy vay tiền ngày 22/12/2016 nhưng đã bị bà H cắt bỏ, bà H không thừa nhận, bà T không có chứng cứ chứng minh.

Về lãi suất hai bên đều thỏa thuận miệng, nhưng trình bày không thống nhất bà T không có chứng cứ chứng minh. Bà H và bà T không có thỏa thuận về lãi suất, Tòa án cấp sơ thẩm căn cứ Điều 468 Bộ luật dân sự 2015, Điều 2 Nghị quyết 01/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao giải quyết về lãi suất trong hạn và lãi suất quá hạn là có căn cứ. Đề nghị Hội đồng xét xử giữ nguyên bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa.

[1] Về thủ tục tố tụng: Bà Phan Thị Thu T kháng cáo và nộp tạm ứng án phí phúc thẩm trong hạn luật định, nên được xem xét theo trình tự phúc thẩm.

Về quan hệ pháp luật và tư cách đương sự: Cấp sơ thẩm đã xác định quan hệ pháp luật, nguyên đơn, bị đơn đúng quy định.

[2] Về nội dung: Bà Nguyễn Thị H khởi kiện yêu cầu Phan Thị Thu T và ông Cao Minh T1 trả cho bà tổng số tiền vay 217.500.000 đồng của 04 giấy vay và lãi suất trong hạn từ ngày 02/12/2017; lãi suất quá hạn tính từ ngày 03/4/2018 và lãi suất chậm trả trong giai đoạn thi hành án theo quy định.

[2.1] Tại giấy vay tiền ngày 22/12/2016, thể hiện bà T, ông T1 có vay của bà H số tiền là 50.000.000 đồng; ngày 15/10/2017 bà T vay của bà H số tiền là 32.500.000 đồng; ngày 09/01/2017 bà T vay của bà H số tiền là 10.000.000 đồng; ngày 08/04/2016 bà T vay của bà H số tiền là 125.500.000 đồng, tổng số tiền bà T, ông T1 vay của bà H là 217.500.000 đồng.

[2.2] Bà T thừa nhận có vay của bà H tổng số tiền 217.500.000 đồng, bà đã trả cho bà H 30.000.000 đồng tiền gốc, bà H có ký nhận vào giấy vay tiền ngày 22/12/2016 nhưng bà H cất đi. Trình bày của bà T bà H không thừa nhận, bà T không có tài liệu, chứng cứ chứng minh, nên không có cơ sở xem xét bà T đã trả cho bà H 30.000.000 đồng tiền gốc trong tổng khoản nợ bà T và ông T1 còn nợ bà H 217.500.000 đồng.

[2.3] Đối với các giấy vay giữa bà H, bà T không thể hiện lãi suất, bà T và bà H đều trình bày vay có lãi suất thỏa thuận miệng nhưng mức lãi suất khác nhau. Bà T cho rằng mỗi tháng bà thanh toán tiền lãi cho bà H 10.000.000 đồng cho các khoản vay, nhưng bà H không có chứng cứ chứng minh. Bà H và bà T không thống nhất được mức lãi suất, nên lãi suất trong hạn được xác định là 10%/năm theo Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015, Điều 2 Nghị quyết số: 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao.

Đối với lãi suất quá hạn vợ chồng bà T, ông T1 chưa trả được xác định bằng 150% của mức 10%/năm (tức là 15%/năm) theo điểm b khoản 5 Điều 466, Điều 468 Bộ luật Dân sự.

Lãi suất trong hạn từ ngày 02/12/2017 đến ngày 03/4/2018 là 04 tháng 01 ngày, cụ thể: $217.500.000 \text{ đồng} \times 04 \text{ tháng } 01 \text{ ngày} \times 10\%/\text{năm} = 7.309.589 \text{ đồng}$.

Lãi suất quá hạn từ ngày 04/4/2018 đến ngày xét xử sơ thẩm (05/3/2021)

là 03 năm 01 tháng 01 ngày, cụ thể: 217.500.000 đồng x 15%/năm x (03 năm 01 tháng 01 ngày) = 100.683.000 đồng. Tổng cộng tiền lãi phải thanh toán: 107.992.589 đồng.

Tiền gốc và lãi suất bà T, ông T1 phải thanh toán cho bà H là: 217.500.000 đồng + 107.992.589 đồng = 325.492.500 đồng (ba trăm hai mươi lăm triệu, bốn trăm chín mươi hai ngàn, năm trăm đồng).

Bà H yêu cầu lãi suất chậm thi hành án trong giai đoạn thi hành án theo khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự là phù hợp, nên chấp nhận.

[3] Tại phiên tòa phúc thẩm bà T không còn có tài liệu, chứng cứ gì để cung cấp, nên không có cơ sở để xem xét giữ nguyên bản án sơ thẩm.

[4] Quan điểm của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Nai phù hợp với các tài liệu, chứng cứ có tại hồ sơ vụ án, nên được chấp nhận.

[5] Về án phí: Kháng cáo của bà Phan Thị Thu T không được chấp nhận, nên phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

Không chấp nhận kháng cáo của bà Phan Thị Thu T, giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm số 08/2021/DS-ST ngày 05-3-2021 của Tòa án nhân dân huyện Xuân Lộc.

Áp dụng Điều 463, Điều 465, Điều 466, Điều 468, Điều 357 của Bộ luật Dân sự năm 2015; Điều 2 Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị H.

Buộc bà Phan Thị Thu T và ông Cao Minh T1 phải trả cho bà Nguyễn Thị H số tiền 325.492.500 đồng (ba trăm hai mươi lăm triệu, bốn trăm chín mươi hai ngàn, năm trăm đồng), trong đó tiền gốc 217.500.000 đồng, tiền lãi 107.992.589 đồng.

Kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án (sau khi bản án có hiệu lực pháp luật) mà người phải thi hành án chưa thi hành xong số tiền nêu trên thì còn phải chịu khoản tiền lãi theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015 tương ứng với thời gian và số tiền chưa thi hành.

Về án phí: Bà Phan Thị Thu T và ông Cao Minh T1 phải chịu 16.274.600 đồng (mười sáu triệu, hai trăm bảy mươi bốn ngàn, sáu trăm đồng) án phí dân sự sơ thẩm. Bà Phan Thị Thu T phải chịu 300.000 đồng (ba trăm ngàn đồng) án phí dân sự phúc thẩm. Số tiền 300.000 đồng (ba trăm ngàn đồng) tạm nộp ứng án phí phúc thẩm tại biên lai số 0006808 ngày 23/6/2021 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Xuân Lộc được tính trừ án phí phúc thẩm bà T phải chịu.

Hoàn trả cho bà Nguyễn Thị Hsố tiền tạm ứng án phí đã nộp là 5.437.500 đồng (năm triệu bốn trăm ba mươi bảy ngàn, năm trăm đồng) theo biên lai thu số 0009225 ngày 14/5/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Xuân Lộc.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6,7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Đồng Nai;
- TAND huyện Xuân Lộc;
- VKSND huyện Xuân Lộc;
- Chi cục THADS huyện Xuân Lộc;
- Đường sự;
- Lưu.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Long Châu